

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Thuận	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Nguyễn Anh Minh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2014)
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Anh Minh
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

01250
CHI N
CÔNG
CH NHI
ĐELO
VIỆT
/ - TP
390
IG
PH
SẢN
QUỐ
P. H

Số: 338/VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày sự thay đổi thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Việc thay đổi này đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Nếu thời gian phân bổ trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí giá vốn trong năm 2014 sẽ giảm và số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng thêm với số tiền là 15.161.693.122 đồng, theo đó lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2014 sẽ tăng với số tiền tương ứng.




Vu Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		31/12/2013	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		292.334.487.976		303.748.090.158	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.445.685.389		49.175.009.189	
1. Tiền	111		26.445.685.389		38.632.509.189	
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000		10.542.500.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		176.500.000.000		155.000.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	176.500.000.000		155.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.614.696.518		81.351.184.673	
1. Phải thu khách hàng	131		52.399.444.191		75.308.606.429	
2. Trả trước cho người bán	132		53.847.940		3.643.643.047	
3. Các khoản phải thu khác	135	7	3.725.729.858		3.225.706.696	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(564.325.471)		(826.771.499)	
IV. Hàng tồn kho	140		19.615.619.969		15.075.289.732	
1. Hàng tồn kho	141	8	19.615.619.969		15.075.289.732	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.158.486.100		3.146.606.564	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.606.265.594		2.167.468.922	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-		334.569.178	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.446.121		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.542.774.385		644.568.464	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260+269)	200		315.462.249.513		397.698.963.231	
I. Tài sản cố định	220		288.578.890.943		344.865.597.863	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	288.578.890.943		344.865.597.863	
- Nguyên giá	222		552.158.238.478		551.450.575.751	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.579.347.535)		(206.584.977.888)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-		-	
- Nguyên giá	228		262.420.550		262.420.550	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262.420.550)		(262.420.550)	
II. Tài sản dài hạn khác	260		26.173.461.703		51.413.571.066	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	24.541.011.068		49.650.883.238	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		130.237.193	
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.632.450.635		1.632.450.635	
III. Lợi thế thương mại	269	12	709.896.867		1.419.794.302	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		607.796.737.489		701.447.053.389	

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		178.024.726.266	267.283.974.910
I. Nợ ngắn hạn	310		83.075.726.266	127.753.645.962
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	14.966.000.000	42.127.921.052
2. Phải trả người bán	312		52.277.908.847	69.368.226.436
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.405.417.234	5.820.144.017
4. Phải trả người lao động	315		5.813.175.517	8.286.893.248
5. Chi phí phải trả	316		4.351.203.319	1.525.867.621
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.493.841.930	112.037.697
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.768.179.419	512.555.891
II. Nợ dài hạn	330		94.949.000.000	139.530.328.948
1. Vay dài hạn	334	14	94.949.000.000	139.530.328.948
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		366.611.948.041	374.193.003.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	366.611.948.041	374.193.003.257
1. Vốn cổ phần	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.793.019.735	6.793.019.735
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.872.781.949	7.177.872.353
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.236.634.836	58.512.599.648
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	16	63.160.063.182	59.970.075.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		607.796.737.489	701.447.053.389

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

- Đô la Mỹ ("USD")
- Euro ("EUR")

932,68

787.725,13

223,61

234,53




Phan Văn Long
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Anh Minh

Giám đốc
 Ngày 10 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		2014	2013
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	936.798.015.059	864.730.025.019
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		936.798.015.059	864.730.025.019
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	839.998.580.528	768.527.167.928
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.799.434.531	96.202.857.091
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11.245.130.767	13.735.678.120
6. Chi phí tài chính	22	22	8.946.958.501	7.891.834.453
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.093.229.561	6.976.321.316
7. Chi phí bán hàng	24		532.891.017	1.017.820.426
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.015.913.141	31.114.688.407
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		56.548.802.639	69.914.191.925
10. Thu nhập khác	31		50.000	4.328.620.484
11. Chi phí khác	32		762.562.724	271.321.202
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(762.512.724)	4.057.299.282
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55.786.289.915	73.971.491.207
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	12.521.906.735	19.105.114.856
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		130.237.193	(130.237.193)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.134.145.987	54.996.613.544
Phân bổ cho:				
- Cổ đông thiểu số		16	11.394.826.602	8.648.621.444
- Cổ đông của Công ty mẹ			31.739.319.385	46.347.992.100
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.058	1.545



Phan Văn Long
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
 Giám đốc
 Ngày 10 tháng 3 năm 2015

112800-
 HI NHÃ
 CÔNG T
 NHÌEN H
 LOIT
 IỆT NA
 TP. HỒ

30-C
 Y
 N
 CHẢM
 TẾ
 CHỈ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.786.289.915	73.971.491.207
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.994.369.647	46.017.083.632
- Các khoản dự phòng	03	(262.446.028)	(138.409.354)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	568.829.994	760.027.057
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.980.124.515)	(13.348.275.212)
- Chi phí lãi vay	06	8.093.229.561	6.976.321.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	110.200.148.574	114.238.238.646
- Thay đổi các khoản phải thu	09	26.658.614.505	(44.172.886.126)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.540.330.237)	3.688.224.023
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(16.471.174.127)	41.337.666.757
- Thay đổi chi phí trả trước	12	25.380.972.933	1.824.026.925
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.544.676.687)	(6.124.865.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.936.089.811)	(18.538.140.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.722.263.565	88.490.507
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.370.101.089)	(2.667.141.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.099.627.626	89.673.613.401
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(562.762.727)	(188.634.615.941)
2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	(196.500.000.000)	(155.000.000.000)
3. Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn	24	175.000.000.000	75.000.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	10.234.861.329	13.476.371.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.827.901.398)	(255.158.244.210)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	24.500.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	-	130.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.312.150.000)	(26.455.600.000)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(43.688.970.034)	(37.222.094.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(116.001.120.034)	90.822.305.373
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(12.729.393.806)	(74.662.325.436)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	49.175.009.189	123.850.075.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	70.006	(12.741.322)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	36.445.685.389	49.175.009.189

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi không bao gồm số tiền là 3.180.416.667 đồng (năm 2013: 2.435.153.481 đồng), là khoản lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 468.053.663 đồng (năm 2013: 851.455.479 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Phan Văn Long
Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Minh
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 148 người (31 tháng 12 năm 2013: 153 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn gas tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty con”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 122 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 102 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty con là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt là 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2500-0
NHÂN
NG T'
HIỆM HỮ
QIT'
T NAI
P. HỒ

330
TY
ÂN
PHÁ
C TẾ
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là năm năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ hai đến hai năm rưỡi.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	212.936.292	47.799.173
Tiền gửi ngân hàng	26.232.749.097	38.584.710.016
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.542.500.000
	<u><u>36.445.685.389</u></u>	<u><u>49.175.009.189</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 5,3% (31 tháng 12 năm 2013: Khoản tiền gửi bằng đồng Đô la Mỹ có kỳ hạn ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng là 0,25%).

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,3% - 7,3% (31 tháng 12 năm 2013: Lãi suất hàng năm được hưởng từ 7,1% - 7,2%).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.180.416.667	2.435.153.481
Phải thu khác	545.313.191	790.553.215
	<u><u>3.725.729.858</u></u>	<u><u>3.225.706.696</u></u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	19.491.785.299	15.021.733.513
Công cụ, dụng cụ	123.834.670	53.556.219
	<u><u>19.615.619.969</u></u>	<u><u>15.075.289.732</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	5.346.235.449	560.797.975	545.543.542.327	551.450.575.751
Tăng trong năm	547.390.000	160.272.727	-	707.662.727
Tại ngày 31/12/2014	5.893.625.449	721.070.702	545.543.542.327	552.158.238.478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	(1.982.039.268)	(286.670.202)	(204.316.268.418)	(206.584.977.888)
Khấu hao trong năm	(1.327.672.997)	(109.149.583)	(55.557.547.067)	(56.994.369.647)
Tại ngày 31/12/2014	(3.309.712.265)	(395.819.785)	(259.873.815.485)	(263.579.347.535)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.583.913.184</u>	<u>325.250.917</u>	<u>285.669.726.842</u>	<u>288.578.890.943</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>3.364.196.181</u>	<u>274.127.773</u>	<u>341.227.273.909</u>	<u>344.865.597.863</u>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 318.372.162.966 đồng và 245.573.613.730 đồng (31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 318.372.162.966 đồng và 272.104.627.299 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay được đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, và khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.

Ngoài ra, Công ty cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 21.222.415.175 (31 tháng 12 năm 2013: 94.759.233.638 đồng và 33.941.389.417 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng. Thư bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng 12 tháng từ ngày 07 tháng 01 năm 2014.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 70.865.829.456 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 1.145.358.638 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014	136.080.000	126.340.550	262.420.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014 và ngày 31/12/2014	(136.080.000)	(126.340.550)	(262.420.550)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014 và ngày 31/12/2013	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí vật tư xuất dùng và sửa chữa tàu	17.402.573.876	45.604.859.759
Chi phí thuê văn phòng	2.344.421.782	3.567.598.364
Chi phí thuê xe	1.660.555.555	470.454.545
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	-	7.970.570
Chi phí khác	3.133.459.855	-
	<u>24.541.011.068</u>	<u>49.650.883.238</u>

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn liên quan đến chi phí sửa chữa lớn tàu và chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí sửa chữa lớn tàu phát sinh trong năm 2011 và 2012 được thay đổi thời gian phân bổ từ 60 tháng xuống còn 30 tháng để phù hợp với hơn với chu kỳ sửa chữa lớn của tàu là 30 tháng một lần. Chi phí trả trước dài hạn khác gồm những công cụ, dụng cụ xuất dùng từ những năm trước được ghi nhận hết vào chi phí trong năm 2014 thay vì tiếp tục phân bổ như trước đây. Nếu Công ty thực hiện việc phân bổ chi phí giống như trước đây, giá vốn trong năm 2014 sẽ giảm và chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ tăng với số tiền là 15.161.693.122 đồng

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYỄN GIÁ Tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014	3.549.487.173
HAO MÒN Tại ngày 01/01/2014	(2.129.692.871)
Phân bổ trong năm	(709.897.435)
Tại ngày 31/12/2014	<u>(2.839.590.306)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Tại ngày 31/12/2014	<u>709.896.867</u>
Tại ngày 31/12/2013	<u>1.419.794.302</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	517.001.837	279.242.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.873.986	5.242.057.062
Thuế thu nhập cá nhân	60.541.411	298.844.346
	<u>2.405.417.234</u>	<u>5.820.144.017</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	279.242.609	14.018.254.438	(13.780.495.210)	517.001.837
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	654.035.216	(654.035.216)	-
Thuế nhập khẩu	-	92.080.772	(92.080.772)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.242.057.062	12.521.906.735	(15.936.089.811)	1.827.873.986
Thuế thu nhập cá nhân	298.844.346	2.727.454.051	(2.975.203.107)	51.095.290
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	76.492.159	(76.492.159)	-
Tổng cộng	5.820.144.017	30.090.223.371	(33.514.396.275)	2.395.971.113
Thuế và các khoản phải nộp	(5.820.144.017)			(2.405.417.234)
Thuế và các khoản phải thu	-			9.446.121

14. VAY DÀI HẠN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (*)	37.415.000.000	51.658.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (**)	72.500.000.000	130.000.000.000
	109.915.000.000	181.658.250.000

(*) Thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam, hiện nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 9).

(**) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long với tổng hạn mức vay là 130.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 6,75% từ ngày 30 tháng 8 năm 2013 đến ngày 30 tháng 11 năm 2013, sau đó chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 5,5% và được trả hàng tháng. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 26 tháng 02 năm 2014 đến ngày 30 tháng 8 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (xem Thuyết minh số 9). Trong năm, Công ty có phát sinh một khoản phí phải trả cho ngân hàng do Công ty thanh toán khoản vay trước hạn với tổng giá trị là: 293.463.415 đồng

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.966.000.000	42.127.921.052
Trong năm thứ hai	39.571.263.156	42.127.921.052
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	55.377.736.844	97.402.407.896
	109.915.000.000	181.658.250.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	14.966.000.000	42.127.921.052
Số phải trả sau 12 tháng	94.949.000.000	139.530.328.948

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu			31/12/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
+ Cổ phiếu phổ thông			30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
+ Cổ phiếu phổ thông			30.000.000	30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2013	300.000.000.000	1.709.511.521	5.935.411.217	4.677.215.283	48.572.780.346	360.894.918.367
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	46.347.992.100	46.347.992.100
Trích lập các quỹ	-	-	857.608.518	2.500.657.070	(6.408.172.798)	(3.049.907.210)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	300.000.000.000	1.709.511.521	6.793.019.735	7.177.872.353	58.512.599.648	374.193.003.257
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.739.319.385	31.739.319.385
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.694.909.596	(2.694.909.596)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(2.694.909.596)	(2.694.909.596)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành (1)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	-	(225.465.005)	(225.465.005)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(36.000.000.000)	(36.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	300.000.000.000	1.709.511.521	6.793.019.735	9.872.781.949	48.236.634.836	366.611.948.041

- (1) Đây là số trích lập các quỹ và thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách và Ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-NVT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty con.
- (2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ. Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông Công ty mẹ từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2013 với số tiền là 36.000.000.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		300.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty con - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số cụ thể như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vốn góp của công ty con (VND)	100.000.000.000	100.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn góp của Công ty mẹ (VND)	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông thiểu số (VND)	<u>49.000.000.000</u>	<u>49.000.000.000</u>
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	<u>49%</u>	<u>49%</u>

Lợi ích của cổ đông thiểu số đối với giá trị tài sản thuần:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn cổ đông	49.000.000.000	49.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.555.603.162	1.555.603.162
Quỹ dự phòng tài chính	1.209.633.418	777.799.805
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>11.394.826.602</u>	<u>8.636.672.255</u>
	<u>63.160.063.182</u>	<u>59.970.075.222</u>

Công ty mẹ đã nhận cầm cố toàn bộ số cổ phần và toàn bộ lợi tức, lợi ích vật chất phát sinh từ hoặc liên quan đến số cổ phần này của ông Nguyễn Hồng Hiệp trong Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với mệnh giá 47.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố cổ phần số 01/HĐCC ngày 21 tháng 11 năm 2013 để bảo đảm thực hiện các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt và các khách hàng được đảm bảo như được đề cập trong Hợp đồng cầm cố. Nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mua hàng, lãi chậm thanh toán, tiền phạt vi phạm hợp đồng, chi phí xử lý tài sản, các khoản chi phí khác và tiền bồi thường thiệt hại.

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trong năm	23.254.748.167	17.650.247.845
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	<u>11.394.826.602</u>	<u>8.648.621.444</u>

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

31/12/2014	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	27.997.459.837	575.228.143.079	603.225.602.916
Tài sản không phân bổ			4.571.134.573
Tổng tài sản hợp nhất			607.796.737.489
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	27.887.433.221	148.679.520.750	176.566.953.971
Nợ phải trả không phân bổ			1.457.772.295
Tổng nợ phải trả hợp nhất			178.024.726.266

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm 2014	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Doanh thu thuần	376.493.946.480	560.304.068.579	936.798.015.059
Giá vốn	(375.608.332.589)	(464.390.247.939)	(839.998.580.528)
Lợi nhuận gộp	885.613.891	95.913.820.640	96.799.434.531
Chi phí bán hàng	(336.000.000)	(196.891.017)	(532.891.017)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(42.015.913.141)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			54.250.630.373
Doanh thu hoạt động tài chính			11.245.130.767
Chi phí tài chính			(8.946.958.501)
Lỗ khác			(762.512.724)
Lợi nhuận trước thuế			55.786.289.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			12.652.143.928
Lợi nhuận trong năm			43.134.145.987

Thông tin khác

Khấu hao		56.994.369.647	56.994.369.647
----------	--	----------------	----------------

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

31/12/2013	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	45.568.628.448	647.301.557.435	692.870.185.883
Tài sản không phân bổ			8.576.867.506
Tổng tài sản hợp nhất			701.447.053.389
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	48.000.217.813	216.577.361.615	264.577.579.428
Nợ phải trả không phân bổ			2.706.395.482
Tổng nợ phải trả hợp nhất			267.283.974.910



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Năm 2013	Hàng hóa	Dịch vụ vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	287.867.954.747	576.862.070.272	864.730.025.019
Giá vốn	(286.793.345.802)	(481.733.822.126)	(768.527.167.928)
Lợi nhuận gộp	1.074.608.945	95.128.248.146	96.202.857.091
Chi phí bán hàng	(346.295.488)	(671.524.938)	(1.017.820.426)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(31.114.688.407)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			64.070.348.258
Doanh thu hoạt động tài chính			13.735.678.120
Chi phí tài chính			(7.891.834.453)
Lợi nhuận khác			4.057.299.282
Lợi nhuận trước thuế			73.971.491.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			18.974.877.663
Lợi nhuận sau thuế			54.996.613.544
Thông tin khác			
Khấu hao		46.017.083.632	46.017.083.632

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng và kinh doanh hàng hóa (xăng, dầu và khí hóa lỏng). Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động kinh doanh hàng hóa chủ yếu được thực hiện ở Hà Nội và một số tỉnh phía Nam. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	376.493.946.480	287.867.954.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	560.304.068.579	576.862.070.272
	936.798.015.059	864.730.025.019

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	375.608.332.589	286.793.345.802
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	464.390.247.939	481.733.822.126
	839.998.580.528	768.527.167.928

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.424.579.115	101.064.641.452
Chi phí nhân công	63.657.206.402	56.460.167.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.994.369.647	46.017.083.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.302.683.195	281.863.908.584
Chi phí khác	30.560.213.738	28.460.529.293
	<u><u>506.939.052.097</u></u>	<u><u>513.866.330.959</u></u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	10.980.124.515	13.348.275.212
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	265.006.252	387.402.908
	<u><u>11.245.130.767</u></u>	<u><u>13.735.678.120</u></u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	8.093.229.561	6.976.321.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	284.484.109	155.486.080
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	568.829.994	760.027.057
Chi phí tài chính khác	414.837	-
	<u><u>8.946.958.501</u></u>	<u><u>7.891.834.453</u></u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 <u>VND</u>	2013 <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.786.289.915	73.971.491.207
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	860.396.744	1.141.085.809
Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế	-	591.987.239
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(591.987.239)	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	-	(32.514.812)
Thu nhập chịu thuế	<u>56.054.699.420</u>	<u>75.672.049.443</u>
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>12.332.033.872</u>	<u>18.918.012.362</u>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	189.872.863	187.102.494
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>12.521.906.735</u></u>	<u><u>19.105.114.856</u></u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế, năm 2013 là 25%.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (VND)	31.739.319.385	46.347.992.100
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	31.739.319.385	46.347.992.100
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>1.058</u>	<u>1.545</u>

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	<u>6.196.437.304</u>	<u>5.207.664.690</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.956.719.277	3.497.783.785
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.020.653.390	9.860.941.758
Sau năm năm	5.283.969.818	7.118.063.100
	<u>17.261.342.485</u>	<u>20.476.788.643</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho các hợp đồng sau: (1) Các hợp đồng thuê xe từ ngày 26 tháng 4 năm 2014 đến ngày 25 tháng 01 năm 2017 và thuê xe từ ngày 27 tháng 11 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2018. (2) Các hợp đồng thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 12 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023, và thuê kho từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	109.915.000.000	181.658.250.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	36.445.685.389	49.175.009.189
Nợ thuần	73.469.314.611	132.483.240.811
Vốn chủ sở hữu	<u>366.611.948.041</u>	<u>374.193.003.257</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,20</u>	<u>0,35</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.445.685.389	49.175.009.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.015.535.387	76.916.988.411
Các khoản đầu tư tài chính	176.500.000.000	155.000.000.000
Các khoản ký quỹ	<u>2.156.250.635</u>	<u>1.661.250.635</u>
	<u>270.117.471.411</u>	<u>282.753.248.235</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	109.915.000.000	181.658.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	53.688.555.694	69.426.636.436
Chi phí phải trả	<u>4.351.203.319</u>	<u>1.525.867.621</u>
	<u>167.954.759.013</u>	<u>252.610.754.057</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	517.908.236	17.105.111.186	38.785.994.808	51.910.188.610
Yên Nhật (JPY)	5.667.552	-	-	3.464.580.709
Euro (EUR)	-	5.975.088	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.148.042.597 đồng (năm 2013: 1.044.152.323 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 14) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm/tăng 1.099.150.000 đồng (năm 2013: 1.816.582.500 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.445.685.389	-	36.445.685.389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.015.535.387	-	55.015.535.387
Các khoản đầu tư tài chính	176.500.000.000	-	176.500.000.000
Các khoản ký quỹ	523.800.000	1.632.450.635	2.156.250.635
	268.485.020.776	1.632.450.635	270.117.471.411
Các khoản vay	14.966.000.000	94.949.000.000	109.915.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	53.688.555.694	-	53.688.555.694
Chi phí phải trả	4.351.203.319	-	4.351.203.319
	73.005.759.013	94.949.000.000	167.954.759.013
Chênh lệch thanh khoản thuần	195.479.261.763	(93.316.549.365)	102.162.712.398
31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.175.009.189	-	49.175.009.189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.916.988.411	-	76.916.988.411
Các khoản đầu tư tài chính	155.000.000.000	-	155.000.000.000
Các khoản ký quỹ	28.800.000	1.632.450.635	1.661.250.635
	281.120.797.600	1.632.450.635	282.753.248.235
Các khoản vay	42.127.921.052	139.530.328.948	181.658.250.000
Phải trả người bán và phải trả khác	69.426.636.436	-	69.426.636.436
Chi phí phải trả	1.525.867.621	-	1.525.867.621
	113.080.425.109	139.530.328.948	252.610.754.057
Chênh lệch thanh khoản thuần	168.040.372.491	(137.897.878.313)	30.142.494.178

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
	Cùng Công ty mẹ
	(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bên liên quan (Tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh doanh Khí Hóa
 Lóng Miền Đông

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Khí Hóa
 Lóng Miền Đông

Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn
 Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng
 Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng
 Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam
 Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam

Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Đóng mới & Sửa chữa Tàu Dầu khí
 Nhơn Trạch

Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu
 khí Việt Nam

Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất
 Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt
 Nam - Công ty Cổ phần
 Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Mối quan hệ (Tiếp theo)

Thành viên của Công ty Cổ phần Kinh doanh
 Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty con của Tập
 đoàn Dầu khí Việt Nam)

Cùng công ty mẹ
 (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Thành viên của Công ty Cổ phần Kinh doanh
 Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty con của Tập
 đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam

Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty

con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty

con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Công ty TNHH MTV Công

ng nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng

lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập

đoàn Dầu khí Việt Nam)

Công ty thuộc Tổng Công ty Công nghệ Năng

lượng Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Tập

đoàn Dầu khí Việt Nam)

Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty

con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014	2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho thuê tàu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng		
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	155.976.814.832	127.905.849.672
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	313.957.217.759	336.538.514.392
Bán nhiên liệu khí on-hire		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng		
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.730.657.915
Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	19.251.789.074	40.244.479.093
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.622.901.208	1.647.976.388
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	5.901.343.498	2.944.302.272
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	38.854.175	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.097.715.034	608.304.928

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	2014 VND	2013 VND
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	6.159.467.084	5.700.673.896
Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	365.925.850	148.676.286
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	4.121.757.041	3.248.683.335
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	249.783.059	252.600.031
	<u>6.796.925.034</u>	<u>9.350.553.548</u>
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.500.000	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	639.765.500	277.151.000
	<u>659.265.500</u>	<u>277.151.000</u>
Mua khí hóa lỏng và nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	79.200.629.877	103.578.406.347
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	8.261.255.125
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	56.360.896.313	29.196.045.889
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	-	77.786.607.141
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Đông	203.287.961.934	-
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	54.019.011	38.809.921
	<u>642.868.507.135</u>	<u>219.722.819.493</u>
Chi phí sửa chữa tàu		
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	328.750.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1.622.053.877	4.230.753.283
	<u>1.950.803.877</u>	<u>4.230.753.283</u>
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.210.767.712	1.727.911.404
	<u>1.210.767.712</u>	<u>1.727.911.404</u>
Mua dịch vụ cung ứng thuyền viên		
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	928.988.863	-
	<u>928.988.863</u>	<u>-</u>
Cổ tức công bố và chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	24.385.080.000	20.320.900.000
	<u>24.385.080.000</u>	<u>20.320.900.000</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	2014 VND	2013 VND
Lương	2.233.876.095	1.938.987.969
Tiền thưởng	144.000.000	19.000.000
	<u>2.377.876.095</u>	<u>1.957.987.969</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	17.051.932.132	22.910.857.634
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng		
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	<u>4.317.764.968</u>	<u>2.436.393.120</u>
Các khoản phải trả khác		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	<u>105.060.000</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	819.616.991	278.678.518
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	279.932.598	260.314.448
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	470.466.939	554.313.407
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	43.263.159.647
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	508.764.245
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	33.255.000	58.804.900
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng		
Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.153.484	1.282.240
Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu - Chi nhánh Tổng Công		
ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	147.383.058
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	1.212.449.969
Công ty TNHH Một Thành Viên Kinh Doanh Khí Hóa		
lỏng Miền Đông	15.900.399.989	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	11.987.033.232	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu		
khí Việt Nam	<u>98.498.400</u>	<u>-</u>


Phan Văn Long
Người lập biểu

Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Minh
Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2015

